

VN-Index phục hồi 1,2%

Ngày báo cáo

16/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi 1,2%

VN-Index phục hồi 1,2% (+22,1 điểm) vào thứ Năm, đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.804,2 điểm. Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup bao gồm VIC (+2,8%) và VHM (+5,0%) là những nhân tố chính dẫn dắt đà tăng. Toàn sàn ghi nhận 148 mã tăng, 162 mã giảm và 64 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 19,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Ngân hàng TCB (+1,3%), LPB (+1,0%), ACB (+2,8%), HDB (+3,0%) và STB (+2,9%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Nhóm Dịch vụ Tài chính diễn biến tích cực, khi HCM (+6,9%), TCX (+1,6%), SSI (+1,2%), VPX (+2,3%) và VND (+2,3%) tăng mạnh.
- Diễn biến phân hóa ở nhóm Công nghiệp, với GEE (+2,6%) và GMD (+2,6%) tích cực trong khi BMP (-1,4%) và VCG (-2,3%) giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty Bất động sản NVL (+6,8%), công ty Công nghệ FPT (+1,8%), cổ phiếu Tiện ích POW (+1,4%), công ty Dầu khí PVD (+1,3%), các cổ phiếu Hàng tiêu dùng VJC (+2,2%) và MWG (+0,7%), cùng nhà sản xuất Cao su GVR (+0,5%).

Điểm tin

- FPT: LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ 6T 2026 tăng 14% YoY - nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
- PLX: LNTT sơ bộ quý 2/2026 phục hồi mạnh; KQKD 6 tháng nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026
- PNJ: HĐQT phê duyệt thuê các tổ chức quốc tế thực hiện đánh giá độc lập về chất lượng sản phẩm và quản trị của P-Lab
- QNS: LNTT sơ bộ quý 2/2026 tăng 6% YoY nhờ mảng sữa thực vật tăng trưởng tích cực; sản lượng đường phục hồi nhưng chưa cải thiện biên lợi nhuận

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Ví mô: Số liệu doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường phản ánh quá mức mức độ suy yếu thực tế của nền kinh tế
- HDG: dự án Charm Villas, việc không còn phải trích lập dự phòng và phần công suất mới là các yếu tố then chốt cho năm 2027 - Cập nhật
- SSI: Khuyến nghị MUA được duy trì nhờ định giá hấp dẫn và triển vọng thị trường cải thiện - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.804,2	288,3	126,6
% Δ	1,2%	-0,9%	0,1%
- % Δ 1 tuần	-2,0%	-6,0%	-1,5%
- % YTD	1,1%	15,1%	4,9%
- % YOY	22,3%	19,0%	22,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	734,4	50,2	11,2
- TB 1 tháng (triệu)	694,4	40,6	18,3
- TB 1 năm (triệu)	1.123,8	77,0	29,8
- TB QTD	663,4	45,6	17,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,6%	2,0%	-13,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	101,4	3,6	0,3
- Bán (triệu)	102,5	2,0	0,4
- GT ròng (triệu)	-1,1	1,6	-0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	149	54	95
Mã giảm	163	81	167
Không đổi	112	167	589
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	326,3	18,3	48,2
P/E trượt 12T	13,3	11,5	15,7
LS cổ tức*	2,7%	4,5%	3,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.936,3		16.401,43
VN30F2M	1.935,3	25.497	265,01
VN30F1Q	1.934,0	627	1,25
VN30F2Q	1.927,7	886	0,54
VN100F1M	1.857,6		0,90
VN100F2M	1.858,7	15	0,32
VN100F1Q	1.864,8	12	0,03
VN100F2Q	1.857,4	66	0,55
USD/VND			
		26.256	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đảo chiều và đóng cửa vượt ngưỡng 1.800 điểm, cho thấy vùng 1.770 điểm vẫn là điểm tựa quan trọng để duy trì xu hướng của thị trường chung. Tuy nhiên, thanh khoản bắt đầu gia tăng trong bối cảnh độ biến động ở mức cao. Do đó, các nhịp rung lắc có thể xuất hiện khi chỉ số tiếp cận vùng 1.810–1.820 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

FPT: LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ 6T 2026 tăng 14% YoY - nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

1. KQKD sơ bộ 6T 2026: Doanh thu đạt 26.269 tỷ đồng (+13% YoY; hoàn thành 46% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 5.055 tỷ đồng (+14% YoY; hoàn thành 47% dự báo cả năm của chúng tôi).

2. KQKD quý 2/2026 tương ứng: Dựa trên KQKD sơ bộ 6T 2026, doanh thu quý 2/2026 tương ứng tăng 16% YoY, trong khi LNST sau lợi ích CĐTS tăng 14% YoY.

3. KQKD theo từng mảng trong 6T 2026:

*** CNTT nước ngoài:** Doanh thu +13% YoY; LNTT +12% YoY, được thúc đẩy bởi đà tăng trưởng mạnh tại Nhật Bản, EU và dịch vụ chuyển đổi số (DX).

- Theo loại hình dịch vụ, tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi dịch vụ chuyển đổi số (DX) với mức tăng 24% YoY, đóng góp 51% tổng doanh thu mảng CNTT nước ngoài trong 6T 2026. Trong mảng dịch vụ DX, doanh thu AI & phân tích dữ liệu tăng 54% YoY đạt 1.842 tỷ đồng trong 6T 2026 (chiếm 19% doanh thu DX; 10% doanh thu CNTT nước ngoài).

- Theo thị trường, Nhật Bản tiếp tục là thị trường đóng góp doanh thu lớn nhất, với doanh thu tăng 22% YoY trong 6T 2026, được hỗ trợ bởi chi tiêu CNTT tích cực của khối doanh nghiệp, đặc biệt cho các dự án chuyển đổi số. Thị trường EU cũng ghi nhận kết quả tích cực với doanh thu tăng 40% YoY. Thị trường Mỹ tăng tốc trong quý 2, giúp tăng trưởng doanh thu 6T 2026 đạt 6% YoY so với mức 4% trong quý 1. Ngược lại, thị trường APAC vẫn còn yếu, với doanh thu giảm 6% YoY trong 6T 2026.

- Doanh thu ký mới tăng 32% YoY đạt 26.338 tỷ đồng trong 6T 2026, phục hồi từ mức nền thấp, do doanh thu ký mới trong quý 2/2025 bị ảnh hưởng bởi việc trì hoãn đàm phán hợp đồng sau thông báo thuế đối ứng của Mỹ (doanh thu ký mới quý 2/2025 giảm 9% YoY). Số lượng hợp đồng có giá trị từ 10 triệu USD trở lên tăng mạnh 27% YoY lên 14 hợp đồng, hợp đồng có giá trị từ 1 triệu USD đến dưới 10 triệu USD tăng 18% YoY lên 120 hợp đồng, và hợp đồng có giá trị từ 500.000 USD đến dưới 1 triệu USD tăng 28% YoY lên 157 hợp đồng.

- Nhà máy AI (tại Nhật Bản và Việt Nam) đạt hiệu suất sử dụng trên 90% tính đến tháng 6/2026 và bắt đầu ghi nhận lợi nhuận ròng trong quý 2/2026.

*** CNTT trong nước:** Doanh thu +23% YoY; LNTT +101% YoY, được thúc đẩy bởi việc đẩy nhanh triển khai các dự án chuyển đổi số quy mô lớn cho cả các cơ quan chính phủ và doanh nghiệp.

- Theo truyền thông, các dự án đáng chú ý trong 6T 2026 bao gồm: (1) ra mắt Cơ sở dữ liệu Cơ sở trợ giúp xã hội của Sở Y tế TP.HCM trong tháng 3/2026, và (2) Bộ Tư pháp chính thức vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phiên bản nâng cấp và Hệ thống thông tin hỗ trợ rà soát toàn diện văn bản quy phạm pháp luật trong tháng 4/2026.

- Doanh thu từ hệ sinh thái sản phẩm Made-by-FPT tăng 10% YoY, được thúc đẩy bởi cả khối doanh nghiệp và khu vực công.

- Biên LNTT cải thiện 2,8 điểm % YoY trong 6T 2026, mà chúng tôi cho rằng nhờ biên lợi nhuận tốt hơn từ các dự án mới được triển khai gần đây.

*** Giáo dục, đầu tư & các mảng khác:** Doanh thu giảm 2% YoY trong 6T 2026, phản ánh tác động có độ trễ từ việc tổng số người học giảm 8% tại thời điểm cuối năm 2025 so với cuối năm 2024 (do số lượng tuyển sinh mới đi ngang và lượng lớn người học tốt nghiệp trong năm 2025). Trong khi đó, LNTT tăng 20% YoY, được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng hai chữ số của các công ty liên kết (chủ yếu từ FPT Telecom và FPT Retail).

4. Quan điểm của chúng tôi:

* KQKD sơ bộ 6T 2026 nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026 hiện tại của chúng tôi, do đó chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo, chờ đợt đánh giá toàn diện hơn.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với FPT với giá mục tiêu 90.300 đồng/cổ phiếu.

Hình 1: KQKD sơ bộ 6T 2026 & KQKD quý 2/2026 tương ứng của FPT

Tỷ đồng	6T 2026	YoY	Quý 2/2026	YoY	6T 2026/Dự báo 2026 của Vietcap
Doanh thu	26.269	13%	13.789	16%	46%
CNTT	23.138	15%	12.296	19%	45%
- CNTT nước ngoài	18.902	13%	9.868	16%	46%
- CNTT trong nước	4.236	23%	2.429	29%	40%
Giáo dục, đầu tư & các mảng khác	3.131	-2%	1.493	0%	51%
LNTT	5.714	18%	2.910	20%	48%
CNTT	3.314	17%	1.748	23%	47%
- CNTT nước ngoài	3.006	12%	1.538	19%	46%
- CNTT trong nước	308	101%	210	62%	54%
Giáo dục, đầu tư & khác	2.400	20%	1.162	15%	49%
LNST sau lợi ích CĐTS	5.055	14%	2.568	14%	47%

Nguồn: FPT, Vietcap

Hình 2: Doanh thu ký mới hàng tháng của mảng CNTT nước ngoài của FPT



Nguồn: FPT, Vietcap

PLX: LNTT sơ bộ quý 2/2026 phục hồi mạnh; KQKD 6 tháng nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026

* Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) công bố doanh thu sơ bộ 6 tháng đầu năm 2026 (6T 2026) đạt 215 nghìn tỷ đồng (+49% YoY; hoàn thành 75% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNTT hợp nhất đạt 1.960 tỷ đồng (-2% YoY; hoàn thành 43% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Tăng trưởng doanh thu chủ yếu được thúc đẩy bởi sản lượng tiêu thụ và giá dầu cao hơn, trong đó giá dầu Brent trung bình tăng 23% YoY lên 87 USD/thùng trong 6T 2026. Tổng sản lượng tiêu thụ, bao gồm bán nội địa và tái xuất, vượt 10 triệu m³/tấn (+14,2% YoY). Chúng tôi ước tính sản lượng bán nội địa đạt hơn 6,4 triệu m³/tấn (+12,2% YoY; hoàn thành 54% dự báo năm 2026 của chúng tôi). PLX cũng cho biết các mảng kinh doanh ngoài xăng dầu ghi nhận LNTT 1.440 tỷ đồng, qua đó hàm ý mảng phân phối xăng dầu đạt LNTT 520 tỷ đồng, cải thiện đáng kể so với khoản lỗ 1.000 tỷ đồng trong quý 1/2026.

* Trong quý 2/2026, doanh thu sơ bộ đạt 116,3 nghìn tỷ đồng (+52% YoY), trong khi LNTT báo cáo đạt 2,5 nghìn tỷ đồng (+49% YoY), so với khoản lỗ trước thuế 496 tỷ đồng trong quý 1/2026. Chúng tôi cho rằng mức phục hồi mạnh này đến từ sản lượng tiêu thụ tăng 8,7% YoY và việc PLX chủ động trích lập trước 6 nghìn tỷ đồng dự phòng hàng tồn kho trong quý 1, qua đó tạo bộ đệm đáng kể cho lợi nhuận quý 2, mặc dù giá dầu Brent giảm xuống 72 USD/thùng vào ngày 30/6/2026, thấp hơn 38% so với ngày 29/4/2026.

* Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của PLX, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PLX với giá mục tiêu 41.100 đồng/cổ phiếu.

PNJ: HĐQT phê duyệt thuê các tổ chức quốc tế thực hiện đánh giá độc lập về chất lượng sản phẩm và quy trình hoạt động

* Ngày 16/7, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố HĐQT đã phê duyệt việc thuê các tổ chức quốc tế uy tín để thực hiện đánh giá độc lập về chất lượng sản phẩm và các quy trình hoạt động của công ty. Phạm vi đánh giá bao gồm: (1) kiểm định và xác nhận chất lượng sản phẩm kim cương và trang sức; (2) kiểm toán độc lập toàn bộ quy trình từ nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh kim cương rồi cũng như trang sức kim cương; và (3) đánh giá quy trình quản trị rủi ro của công ty.

* Hiện chúng tôi có khuyến nghị PHTT đối với cổ phiếu PNJ với giá mục tiêu 46.500 đồng/cổ phiếu.

QNS: LNTT sơ bộ quý 2/2026 tăng 6% YoY nhờ mảng sữa thực vật tăng trưởng tích cực; sản lượng đường phục hồi nhưng lợi nhuận bị kìm hãm do giá đường thấp

- * LNTT sơ bộ quý 2/2026 tăng 6% YoY, cải thiện đáng kể so với mức tăng trưởng 2% trong quý 1.
- * Doanh thu mảng sữa đậu nành tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, tăng 16% YoY, nhờ giá bán trung bình tăng 6% và sản lượng tăng 9%. Mảng này được hưởng lợi từ các sản phẩm mới ra mắt và xu hướng cao cấp hóa danh mục sản phẩm. LNTT cũng ghi nhận mức tăng 16% YoY.
- * Trong khi đó, sản lượng đường (bao gồm cả sản lượng nội bộ và bên ngoài) tăng mạnh 24% YoY vẫn chưa đủ để thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận do ASP duy trì ở mức thấp (-13% YoY). LNTT ghi nhận mức giảm 44% YoY.
- * Trong 6T 2026, LNTT tăng 5% YoY, hoàn thành 50% dự báo cả năm của chúng tôi và vượt kỳ vọng. Chúng tôi lưu ý rằng QNS thường có xu hướng ghi nhận phần lớn chi phí khấu hao mảng đường trong nửa đầu năm.
- * Trong 6T 2026, LNTT tăng 5% YoY, hoàn thành 50% dự báo cả năm của chúng tôi và vượt kỳ vọng. Chúng tôi lưu ý rằng QNS thường có xu hướng ghi nhận phần lớn chi phí khấu hao mảng đường trong nửa đầu năm.

KQKD sơ bộ 6T 2026 của QNS

	Q2 2025	Q1 2026	Q2 2026	Q2 2026 YoY	Q2 2026 QoQ	6T 2025	6T 2026	6T 2026 YoY	KQ 6T/ Dự báo 2026
Tổng thu nhập (Doanh thu, thu nhập tài chính, thu nhập khác, tỷ đồng)	3.049	2.888	3.437	13%	19%	5.400	6.325	17%	59%
Đường	973	925	1.045	7%	13%	1.665	1.970	18%	
Sữa đậu nành	1.378	1.135	1.600	16%	41%	2.325	2.735	18%	
Mảng khác	698	828	792	13%	-4%	1.410	1.620	15%	
Sản lượng (nội bộ & bên ngoài)									
Đường (tấn)	54.000	59.000	67.000	24%	14%	90.000	126.000	40%	
Sữa đậu nành (triệu lít)	75	58	82	9%	41%	127	140	10%	
Giá bán trung bình									
Đường	18.019	15.678	15.597	-13%	-1%	18.500	15.635	-15%	
Sữa đậu nành	18,4	19,6	19,5	6%	0%	18,3	19,5	7%	
LNTT (tỷ đồng)	617	455	655	6%	44%	1.055	1.110	5%	50%
Đường	160	110	90	-44%	-18%	310	200	-35%	
Sữa đậu nành	275	150	320	16%	113%	415	470	13%	
Mảng khác	182	195	245	35%	26%	330	440	33%	

Nguồn: QNS, Vietcap. Số liệu sơ bộ về doanh thu và sản lượng bao gồm cả các giao dịch nội bộ. Mảng khác bao gồm bia, bánh kẹo, nước khoáng và nhà máy điện sinh khối.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Số liệu doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường phản ánh quá mức mức độ suy yếu thực tế của khu vực doanh nghiệp

- **Số lượng doanh nghiệp thành lập mới duy trì tích cực dù số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng mạnh:** Theo Cục Thống kê, 111.693 doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2026 (6T 2026) (+22,5% so với cùng kỳ), mức cao nhất từng ghi nhận trong nửa đầu năm. So với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký tăng 64,8% đạt 1.352,6 nghìn tỷ đồng, trong khi vốn đăng ký bình quân tăng 34,5% đạt 12,1 tỷ đồng, phản ánh quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp thành lập mới tăng lên. (Hình 1 - 2).

- **Số doanh nghiệp tạm ngừng và rút lui khỏi thị trường tăng nhanh, một phần do yếu tố hành chính:** Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 5,5%, đạt 58.149 doanh nghiệp, trong khi số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng 6,3% lên 85.907 doanh nghiệp, dẫn đến số doanh nghiệp tạm ngừng ròng đạt 27.758 (+43,7%). Trong khi đó, số doanh nghiệp chờ giải thể tăng 21,0% lên 41.180 doanh nghiệp, và số doanh nghiệp hoàn tất giải thể tăng gần gấp đôi (+94,7%) lên 23.980 doanh nghiệp, mức cao nhất từng ghi nhận trong nửa đầu năm. Do đó, tổng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 40,6% lên 65.160 doanh nghiệp (Hình 3 - 4).

- **Số doanh nghiệp gia nhập ròng giảm xuống mức thấp thứ hai từ trước đến nay:** Dù số doanh nghiệp thành lập mới đạt mức kỷ lục (111.693), việc số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (65.160) và tạm ngừng hoạt động ròng (27.758) tăng mạnh đã khiến số doanh nghiệp gia nhập ròng chỉ đạt 18.775 doanh nghiệp (-26,4%), mức thấp thứ hai từng được ghi nhận. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng phần lớn sự suy giảm này phản ánh việc đẩy nhanh hoàn tất thủ tục giải thể đối với các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động từ lâu, thay vì sự gia tăng của các doanh nghiệp mới thất bại (Hình 5).

- **Việc tăng cường quản lý thuế đẩy nhanh quá trình giải thể chính thức của các doanh nghiệp không còn hoạt động:** Chiến dịch rà soát mã số thuế năm 2026 là nguyên nhân chính sau mức tăng mạnh số doanh nghiệp hoàn tất giải thể, đẩy nhanh việc xóa đăng ký của các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động từ nhiều năm trước nhưng chưa hoàn tất thủ tục giải thể chính thức, đặc biệt là các doanh nghiệp có mã số thuế không còn hoạt động hoặc còn tồn đọng nghĩa vụ thuế. Việc xử lý nhanh hơn các hồ sơ tồn đọng kéo dài cũng làm tăng số doanh nghiệp hoàn tất giải thể. Do đó, chúng tôi cho rằng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường gia tăng là dấu hiệu của tình trạng khó khăn trên diện rộng. Ngược lại, quá trình chuẩn hóa này sẽ nâng cao chất lượng cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp và thúc đẩy phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tiếp tục đối mặt với các khó khăn, bao gồm chi phí vay tương đối cao, chi phí năng lượng và chi phí đầu vào tăng, cùng tình trạng thiếu hụt lao động.

- **Các chính sách ưu đãi và biện pháp quản lý thuế đã thúc đẩy quá trình chính thức hóa khu vực doanh nghiệp:** Trong giai đoạn tháng 7/2025 – tháng 6/2026, cả số doanh nghiệp thành lập mới và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đều tăng rõ rệt, với mức bình quân tháng lần lượt cao hơn 30,3% và 39,3% so với mức bình quân của 12 tháng liền trước. Điều này một phần được hỗ trợ bởi các ưu đãi theo Nghị quyết 198/2025/QH15, thông qua ngày 17/05/2025, trong đó miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) thành lập mới, bao gồm cả hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa (Hình 6).

- **Số lượng doanh nghiệp đăng ký mới nhiều khả năng sẽ duy trì tích cực, trong khi số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức cao trong nửa cuối năm 2026:** Các doanh nghiệp không còn hoạt động nhiều khả năng sẽ tiếp tục hoàn tất thủ tục giải thể, khiến số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường duy trì ở mức cao. Trong khi đó, số doanh nghiệp thành lập mới và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động nhiều khả năng sẽ duy trì xu hướng tích cực, được hỗ trợ bởi điều kiện kinh tế vĩ mô cải thiện và các chính sách hỗ trợ tiếp tục được triển khai. Nghị định 20/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15/01/2026, tiếp tục hỗ trợ các SME thông qua: (1) hỗ trợ tiền thuê đất cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp và vườn ươm công nghệ; (2) hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công; (3) miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu; và (4) đào tạo miễn phí về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế và nhân sự. Ngoài ra, lạm phát hạ nhiệt và điều kiện tiếp cận vốn thuận lợi hơn được kỳ vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ cho các SME.

HDG: dự án Charm Villas, việc không còn phải trích lập dự phòng và phần công suất mới là các yếu tố giúp thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST trong năm 2027 - Cập nhật

Ngành	Điện/BDS	(tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	16/07/2026	TT Doanh thu	2,5%	1,0%	18,3%	27,6%
Giá hiện tại	18.850 VND	TT EPS	102,5%	-20,5%	55,1%	37,4%
Giá mục tiêu	28.700 VND	LNST-CĐTS	706	561	870	1.196
Giá mục tiêu gần nhất*	32.900 VND	LNST-CĐTS cốt lõi	890	806	870	1.196
TL tăng	+52,3%	P/E	11,2x	14,1x	9,1x	6,6x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/B	1,1x	1,1x	1,0x	0,9x
Tổng mức sinh lời	+52,3%	EV/EBITDA	6,3x	6,9x	4,9x	3,8x
<i>* Điều chỉnh theo cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10%.</i>						
GT vốn hóa	7,7 nghìn tỷ đồng			HDG	VNI	
Room KN	2,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		13,2x	15,3x	
GTGD/ngày (30n)	36,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,1x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		4,2%	2,3%	
SL cổ phiếu lưu hành	407tr	ROE		9,3%	15,1%	
Pha loãng	407tr	Nợ ròng/VCSH		35,7%	N/A	

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 12,8% giá mục tiêu đối với CTCP Tập đoàn Hà Đô (HDG), chủ yếu do (1) mức giảm 13% của định giá mảng điện, sau khi chúng tôi giảm 16% dự báo tổng LNST giai đoạn 2026-2030 và loại trừ một dự án tiềm năng (có công suất 200 MW); và (2) mức giảm 22% đối với định giá mảng BDS, do chúng tôi giả định dòng tiền thu về từ hoạt động bán hàng sẽ được ghi nhận chậm hơn. Tuy nhiên, các yếu tố này nhìn chung được bù đắp một phần bởi (3) tác động tích cực từ việc chúng tôi chuyển thời điểm định giá mục tiêu sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi giảm 16% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 (với các mức điều chỉnh lần lượt là -35%/-19%/-12%/-15%/-12% cho các năm 2026/2027/2028/2029/2030), với nguyên nhân chủ yếu đến từ (1) mức giảm 16% của tổng LNST sau lợi ích CĐTS mảng năng lượng (do các lý do bao gồm: dự án công suất điện gió mới bị chậm tiến độ, chúng tôi loại trừ một dự án tiềm năng có công suất 200 MW, và dự phòng cho dự án Infra/Hồng Phong 4 tầng); cùng với (2) sự gia tăng của chi phí HoldCo (do dòng tiền thu được từ hoạt động bán bất động sản về chậm làm suy giảm số dư tiền mặt).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 sẽ giảm 20% YoY, chủ yếu do (1) mức giảm 9% YoY của LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi (do mức giảm YoY của lợi nhuận mảng thủy điện lần ất sự phục hồi của mảng BDS); và (2) khoản trích lập dự phòng 193 tỷ đồng của Infra. Tuy nhiên, các yếu tố này nhìn chung được bù đắp một phần bởi (3) việc không còn ghi nhận lỗ tỷ giá (so với khoản lỗ 93 tỷ đồng ghi nhận trong năm 2025).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2027 sẽ tăng 55% YoY, nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng lần lượt gấp 2 lần/71% YoY của LNST mảng BDS/năng lượng.

* HDG hiện sở hữu mức định giá tương đối hấp dẫn, với P/E dự phóng các năm 2026/2027 lần lượt ở mức 14,1/9,1 lần, thấp hơn 25%/51% so với mức trung bình 4 năm của HDG, cùng với P/B dự phóng năm 2026 là 1,1 lần. Điều này hàm ý PEG ở mức 0,3 lần, dựa trên tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của EPS trong giai đoạn 2026-2029 là 42%.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Việc mua lại dự án BDS nhà ở mới.

SSI: Khuyến nghị MUA được duy trì nhờ định giá hấp dẫn và triển vọng thị trường cải thiện – Cập nhật

Ngành	Chứng khoán		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	16/07/2026	TT Doanh thu	50,4%	15,4%	11,8%	10,4%
Giá hiện tại	25.000 VND	LNST-CBTS (tỷ đồng)	4.106	4.487	5.180	5.874
Giá mục tiêu	31.600 VND	TT LNST	44,8%	9,3%	15,4%	13,4%
Giá mục tiêu gần nhất	35.100 VND	TT EPS	31,2%	-8,7%	14,2%	13,4%
TL tăng	26,4%	Biên LN gộp	60,5%	62,9%	63,8%	63,5%
Lợi suất cổ tức	4,0%	Biên LN ròng	31,8%	30,1%	31,1%	31,9%
Tổng mức sinh lời	30,4%	P/B	1,6x	1,5x	1,5x	1,4x
Khuyến nghị	MUA	P/E	14,6x	16,0x	14,0x	12,4x
GT vốn hóa	68,4 nghìn tỷ đồng			SSI	Peers	VNI
Room KN	31,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		12,1x	16,2x	14,7x
GTGD/ngày (30n)	946,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,5x	1,6x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE		13,5%	11,6%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	2,078 tỷ	ROA		5,1%	5,2%	2,3%
Pha loãng*	2,493 tỷ	Nợ ròng/VCSH		176%	106%	N/A

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 10% giá mục tiêu đối với CTCP Chứng khoán SSI xuống còn 31.600 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA do giá cổ phiếu SSI đã giảm 17.6% từ đầu năm tới nay.

* Mức giá mục tiêu thấp hơn chủ yếu do (1) chúng tôi điều chỉnh giảm 7,2% dự báo tổng LNST giai đoạn 2026–2030 (với các mức điều chỉnh lần lượt là -12,5% / -12,7% / -6,4% / -5,7% / -1,1% cho các năm 2026/2027/2028/2029/2030) và (2) giảm P/B mục tiêu xuống 1,9 lần từ mức 3,0 lần trước đây. Những tác động tiêu cực này đã lấn át ảnh hưởng tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu sang giữa năm 2027.

* SSI hiện đang giao dịch ở mức P/B trượt là 1,6 lần, thấp hơn 1 độ lệch chuẩn (SD) so với mức trung bình 5 năm là 2,2 lần. Với kỳ vọng thị trường chứng khoán sẽ cải thiện trong nửa cuối năm 2026, chúng tôi cho rằng mức định giá hiện tại của SSI mang lại điểm mua hấp dẫn cho các nhà đầu tư muốn tiếp cận nhóm cổ phiếu ngành môi giới.

* **Rủi ro:** Giá trị giao dịch toàn thị trường và tăng trưởng dư nợ cho vay kỳ quỹ thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	52	0.0	8,820	25,500	189%	0.0%	189%	KQ	17/01/25	25.0	5.9	12.7	0.8
KDH	Bất động sản	25%	812	3.4	19,000	42,600	124%	0.0%	124%	MUA	11/05/26	21.5	14.1	18.3	1.1
DGC	Công nghiệp	45%	648	1.2	44,800	91,200	104%	6.7%	110%	MUA	02/03/26	6.0	5.7	12.7	1.1
NLG	Bất động sản	10%	458	2.3	24,800	45,800	85%	2.0%	87%	MUA	11/05/26	14.4	17.6	18.3	0.9
HDG	Điện & Nước	33%	284	1.5	18,300	32,900	80%	0.0%	80%	MUA	23/03/26	10.9	8.9	18.3	1.1
BMI	Bảo hiểm	23%	78	0.1	13,600	23,100	70%	3.7%	74%	MUA	12/04/24	9.1	5.4	11.9	0.7
PVT	Dầu khí	37%	365	2.1	18,550	30,800	66%	5.4%	71%	MUA	13/03/26	8.8	6.0	11.4	1.1
DCM	Phân bón	43%	653	3.4	32,400	51,000	57%	7.7%	65%	MUA	25/05/26	9.5	5.9	12.7	1.5
VGC	KCN	48%	714	0.5	41,800	66,800	60%	5.3%	65%	MUA	11/05/26	14.1	11.7	12.9	2.1
PLC	Dầu khí	49%	62	0.1	20,000	31,900	60%	5.0%	65%	MUA	12/09/25	119.0	6.4	12.7	1.3
GEX	Điện & Nước	43%	1,263	15.2	25,350	40,500	60%	2.0%	62%	MUA	06/07/26	22.6	22.5	11.4	1.7
FRT	Bán lẻ	18%	759	2.5	111,400	180,100	62%	0.0%	62%	MUA	17/06/26	23.9	16.6	11.3	4.5
HPG	VLXD	28%	7,139	16.4	22,200	35,400	59%	2.0%	61%	MUA	12/05/26	12.4	7.4	14.7	1.4
IDC	KCN	33%	552	1.9	38,200	58,000	52%	7.9%	60%	MUA	04/06/26	7.6	7.4	18.3	2.2
DPG	Điện & Nước	30%	143	0.6	31,700	48,900	54%	1.9%	56%	MUA	11/06/26	9.8	10.2	12.9	1.3
PTB	Công nghiệp	9%	133	0.1	34,850	52,000	49%	6.0%	55%	KQ	06/10/25	4.7	6.0	14.7	1.0
HDC	Bất động sản	48%	121	0.8	13,800	21,400	55%	0.0%	55%	KQ	09/01/26	5.0	10.2	18.3	1.1
CTG	Ngân hàng	5%	9,555	10.6	32,300	50,000	55%	0.0%	55%	MUA	15/05/26	8.3	7.1	12.3	1.3
PVS	Dầu khí	33%	756	3.6	38,800	60,000	55%	0.0%	55%	MUA	08/05/26	13.6	13.4	15.5	1.3
HVN	Hàng không	22%	2,880	1.5	24,300	37,100	53%	0.0%	53%	KQ	22/07/25	10.4	8.7	21.8	7.3
MBB	Ngân hàng	1%	7,409	12.3	24,150	36,000	49%	2.1%	51%	MUA	21/05/26	7.3	6.0	12.3	1.4
SIP	KCN	47%	443	0.2	48,050	69,800	45%	4.2%	49%	MUA	22/12/25	9.6	9.0	18.3	2.1
MSN	Bán lẻ	76%	3,782	13.3	68,000	101,200	49%	0.0%	49%	MUA	21/05/25	23.9	23.2	11.4	2.7
REE	Điện & Nước	0%	1,088	1.3	45,850	66,900	46%	2.2%	48%	MUA	22/04/26	11.3	9.9	11.4	1.4
VPB	Ngân hàng	6%	7,857	17.4	26,000	38,000	46%	1.9%	48%	MUA	18/05/26	8.6	6.7	12.3	1.2
NVL	Bất động sản	44%	1,157	6.0	12,650	18,600	47%	0.0%	47%	MUA	18/06/26	15.7	20.4	18.3	0.7
KBC	KCN	41%	1,019	4.4	28,400	40,400	42%	3.5%	46%	MUA	01/06/26	12.7	11.1	18.3	1.1

NT2	Điện & Nước	38%	234	0.4	21,300	28,800	35%	9.4%	45%	MUA	28/05/26	5.7	6.8	11.8	1.2
SSI	Chứng khoán	69%	2,381	17.4	25,000	35,100	40%	4.0%	44%	MUA	08/12/25	15.3	13.7	17.9	1.6
ACG	Gỗ	12%	193	0.0	33,550	45,800	37%	5.1%	42%	MUA	15/07/25	10.6	8.4	14.7	1.1
QTP	Điện & Nước	-1%	190	0.1	11,100	14,600	32%	9.0%	41%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.8	0.9
VRE	Bất động sản	37%	2,168	5.8	25,050	34,200	37%	4.0%	41%	PHTT	29/05/26	8.8	10.3	18.3	1.1
CTR	CNTT	45%	342	0.9	70,000	96,800	38%	2.1%	40%	KQ	14/04/26	13.4	11.4	12.9	4.1
VTP	GTVT	45%	395	0.8	51,400	71,800	40%	0.0%	40%	PHTT	25/05/26	21.5	25.6	11.4	5.9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,264	1.1	46,350	59,000	27%	10.8%	38%	MUA	06/01/26	13.8	13.2	13.4	2.7
TCB	Ngân hàng	1%	8,610	20.0	31,900	42,600	34%	4.4%	38%	MUA	11/05/26	8.9	7.8	12.3	1.3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	176	0.2	47,750	61,900	30%	7.3%	37%	MUA	12/09/25	10.2	7.8	8.5	1.9
MCH	Bán lẻ	85%	6,862	8.2	137,800	181,700	32%	4.4%	36%	PHTT	28/11/25	26.7	23.3	13.4	10.5
FPT	CNTT	22%	4,440	25.4	68,000	90,300	33%	3.4%	36%	MUA	08/06/26	13.1	11.5	18.6	3.0
BVH	Bảo hiểm	22%	1,710	0.9	60,500	81,000	34%	1.7%	36%	MUA	11/06/26	16.2	12.1	11.9	1.8
DXG	Bất động sản	31%	589	4.4	12,200	16,400	34%	0.0%	34%	MUA	06/04/26	66.9	69.9	18.3	1.1
AST	DV Hàng không	3%	130	0.0	63,000	80,600	28%	5.6%	33%	MUA	26/08/25	11.3	11.0	11.3	5.0
MWG	Bán lẻ	0%	4,311	14.0	76,700	101,000	32%	1.3%	33%	MUA	14/10/25	16.0	13.5	11.3	3.2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,473	7.1	56,200	70,300	25%	7.1%	32%	MUA	24/04/25	12.5	13.4	13.4	3.6
VCB	Ngân hàng	10%	18,903	9.1	59,400	78,500	32%	0.0%	32%	MUA	18/05/26	15.3	12.8	12.3	2.1
F88	Tài chính TT	42%	628	0.4	74,900	98,000	31%	0.0%	31%	MUA	25/06/26	22.9	14.1	17.9	6.7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	452	0.6	56,700	71,600	26%	3.5%	30%	MUA	26/01/26	9.3	7.2	13.4	1.2
DHC	Công nghiệp	15%	129	0.3	31,900	40,100	26%	4.1%	30%	MUA	16/12/25	7.8	7.6	14.7	1.4
DXS	Bất động sản	43%	151	0.3	6,840	8,800	29%	0.0%	29%	KQ	11/06/26	11.6	10.1	18.3	0.6
BID	Ngân hàng	12%	10,897	6.5	39,300	50,500	28%	0.0%	28%	MUA	21/05/26	10.3	9.6	12.3	1.6
TV2	Điện & Nước	8%	68	0.2	26,500	33,000	25%	3.8%	28%	KQ	13/07/26	30.1	20.6	11.4	1.4
POW	Điện & Nước	45%	1,647	8.4	14,100	18,000	28%	0.0%	28%	MUA	29/05/26	18.1	15.0	11.8	1.1
SZC	KCN	19%	138	0.3	20,150	24,700	23%	5.0%	28%	KQ	01/07/26	11.4	27.7	18.3	1.1
PPC	Điện & Nước	45%	110	0.0	9,030	11,000	22%	5.5%	27%	KQ	10/12/25	17.8	8.9	11.8	0.6
DPM	Phân bón	46%	615	3.1	23,750	28,000	18%	6.3%	24%	PHTT	25/05/26	18.1	10.0	12.7	1.4

GAS	Dầu khí	47%	7,113	3.3	77,400	93,600	21%	3.2%	24%	MUA	14/04/26	16.7	15.2	11.8	2.7
GMD	GTVT	8%	1,283	4.7	79,000	95,500	21%	3.2%	24%	MUA	25/05/26	21.4	14.0	11.4	2.5
TPB	Ngân hàng	7%	1,627	8.3	15,400	18,600	21%	3.2%	24%	MUA	20/05/26	5.8	5.5	12.3	1.0
HDB	Ngân hàng	5%	5,176	14.3	27,150	33,000	22%	1.8%	23%	MUA	06/03/26	7.5	6.5	12.3	1.7
DGW	Bán lẻ	26%	320	1.0	38,000	45,400	19%	2.6%	22%	KQ	18/06/26	15.3	13.1	11.3	2.3
PVD	Dầu khí	40%	703	9.6	19,900	24,150	21%	0.0%	21%	MUA	09/04/26	12.3	16.5	15.5	1.1
VIB	Ngân hàng	1%	2,003	7.1	15,450	18,500	20%	0.0%	20%	KQ	23/05/25	7.2	5.9	12.3	1.1
PNJ	Bán lẻ	2%	797	7.4	40,900	46,500	14%	4.9%	19%	PHTT	12/07/26	7.9	7.2	8.5	1.5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	680	0.2	48,600	53,400	10%	8.2%	18%	KQ	30/08/24	9.3	7.0	13.4	1.7
BMP	VLXD	18%	472	1.0	151,400	163,000	8%	10.2%	18%	MUA	17/06/26	10.2	9.7	12.9	3.9
PHR	Công nghiệp	37%	318	0.7	61,600	71,300	16%	2.1%	18%	MUA	25/03/26	19.4	8.9	12.7	1.9
SCS	DV Hàng không	22%	176	0.2	48,100	51,200	6%	11.4%	18%	PHTT	13/01/26	6.1	6.5	21.8	2.8
PLX	Xăng dầu	6%	1,737	2.9	35,900	41,100	14%	3.3%	18%	MUA	13/10/25	18.6	15.6	15.5	1.8
ACB	Ngân hàng	5%	5,250	11.8	23,750	27,100	14%	2.9%	17%	MUA	21/05/26	7.9	6.9	12.3	1.4
BWE	Điện & Nước	47%	382	0.5	45,550	51,600	13%	2.9%	16%	MUA	13/05/26	11.7	12.6	11.8	1.6
ACV	Hàng không	47%	5,668	0.8	41,600	48,000	15%	0.0%	15%	PHTT	18/05/26	13.3	13.2	11.4	2.1
NKG	VLXD	46%	217	0.7	11,550	13,100	13%	0.0%	13%	PHTT	18/04/25	26.2	8.9	14.7	0.7
VHM	Bất động sản	43%	22,339	30.9	142,800	153,700	8%	4.2%	12%	PHTT	29/05/26	14.0	10.7	18.3	2.2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,958	9.5	26,000	27,000	4%	2.7%	7%	PHTT	18/03/26	25.1	8.0	15.5	1.9
TDM	Điện & Nước	49%	271	0.2	58,300	60,600	4%	2.2%	6%	KQ	13/05/26	33.5	32.5	11.8	2.7
VEA	Ô-tô	48%	1,744	0.3	34,500	30,800	-11%	14.0%	3%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	11.4	1.6
STB	Ngân hàng	19%	5,155	13.7	71,800	73,500	2%	0.0%	2%	PHTT	18/05/26	25.2	22.6	12.3	2.2
GVR	Công nghiệp	12%	4,608	2.3	30,250	30,500	1%	1.3%	2%	KQ	31/12/25	22.7	19.8	12.7	2.1
PC1	Điện & Nước	41%	349	4.4	22,250	N/A	N.A	0.0%	0%	#N/A	02/02/26	9.4	8.4	12.9	1.4
HSG	VLXD	46%	357	1.3	11,600	10,400	-10%	4.3%	-6%	PHTT	18/04/25	14.9	16.0	14.7	0.8
OIL	Dầu khí	6%	551	0.9	14,500	12,700	-12%	0.7%	-12%	KQ	17/10/25	35.4	32.0	15.5	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,881	19.0	132,500	114,000	-14%	0.0%	-14%	KQ	15/03/24	36.9	14.8	21.8	3.9
LPB	Ngân hàng	4%	5,916	24.4	52,000	39,300	-24%	1.9%	-22%	KKQ	18/11/25	13.7	14.4	12.3	3.1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	133.415	2.566	20	14,0	11,1	9,4	15,2	1,6	20,3	15,8	12,1	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	16	16.309	1.019	3	14,0	14,9	11,5	16,7	2,2	22,1	18,1	14,7	2,1	2,3%
PHÙ HỢP TT	13	51.451	3.958	2	18,1	15,0	11,7	16,8	2,2	24,6	16,5	13,0	2,7	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.916	5.916	0	16,8	13,7	14,4	10,4	3,1	16,8	13,7	14,4	3,1	1,9%
BÁN	1	65.927	65.927	1	139,4	146,7	63,2	72,4	11,7	139,4	146,7	63,2	11,7	0,0%
TỔNG CỘNG	83	273.017	3.289	26	19,0	15,6	12,7	16,9	2,3	22,7	17,8	13,3	2,2	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.358	7.363	11	11,5	9,9	8,6	12,8	1,6	11,2	10,5	9,3	1,6	1,5%
Bảo hiểm	2	1.788	894	1	20,6	15,6	11,5	21,2	1,7	15,6	12,6	8,8	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.381	2.381	1	20,0	15,3	13,7	21,5	1,6	20,0	15,3	13,7	1,6	4,0%
Tài chính thay thế	1	628	628	0	47,0	22,9	14,1	30,0	6,7	47,0	22,9	14,1	6,7	0,0%
Tiêu dùng	13	26.961	2.074	4	17,2	15,0	13,8	19,4	3,2	20,7	14,5	12,6	3,2	5,1%
CNTT	1	4.440	4.440	1	15,9	13,1	11,5	17,4	3,0	15,9	13,1	11,5	3,0	3,4%
Bất động sản	9	93.722	10.414	2	59,3	37,8	26,6	26,2	4,4	37,3	33,8	25,2	2,3	1,1%
Vật liệu	4	8.184	2.046	1	15,7	12,5	7,7	19,0	1,3	14,0	15,9	10,5	1,7	4,1%
Điện & Nước	12	6.029	502	1	20,9	13,4	12,7	17,6	1,3	26,3	15,5	13,7	1,4	3,2%
Dầu khí	10	17.513	1.751	2	24,4	17,7	11,2	20,9	1,9	34,9	27,7	12,9	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.155	231	0	7,5	6,6	6,3	12,0	1,1	11,3	10,8	6,7	1,1	4,4%
Khu công nghiệp	7	7.792	1.113	1	22,1	16,2	14,2	19,2	1,8	22,4	13,9	13,7	1,8	4,2%
GTVT & Logistics	7	14.413	2.059	1	13,9	15,5	12,3	18,0	3,0	17,2	17,3	13,4	4,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	273.366	3.254	26	19,0	15,6	12,7	16,9	2,3	22,7	17,8	13,3	2,2	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	17%	33%	KQ	MUA	Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	11%	MUA	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đa tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đa tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	-59%	KQ	KQ	Doanh số cho thuê đất hồi phục, phương thức ghi nhận trở lại bình thường hỗ trợ lợi nhuận 2027
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	5%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 tiếp tục duy trì ở mức cao, cổ tức tiền mặt cao, định giá hấp dẫn
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	1%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	20%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	46%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	-4%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.804,24	22,12
VN 30	1.941,65	25,60
VN Mid	1.993,33	4,35
VNSmall	1.289,69	-1,20

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	288,32	-2,75
HNX30	495,74	1,29
VNX Allshare	2.893,38	36,15

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,62	0,14

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.555,9	8,1%
Khối ngoại mua	2.663,1	13,8%
Khối ngoại bán	2.692,1	14,0%
Tổng giao dịch	19.283,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	24,4	1,9%
Khối ngoại mua	94,9	7,2%
Khối ngoại bán	53,4	4,1%
Tổng giao dịch	1.317,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	32,5	11,0%
Khối ngoại mua	8,0	2,7%
Khối ngoại bán	9,8	3,3%
Tổng giao dịch	294,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HCM	1.621	7,0%
CSV	1.600	6,9%
NVL	800	6,8%
VHM	6.800	5,0%
VVS	3.400	4,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	800	10,0%
EVS	500	9,3%
L40	1.000	4,3%
API	200	3,4%
PSI	300	2,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSF	2.849	10,0%
ABB	648	3,8%
ABW	311	2,3%
HNG	21	0,3%
F88	218	0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-2.750	-6,3%
HDG	-700	-3,7%
GIL	-280	-3,2%
KDH	-500	-2,6%
VDS	-350	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-6.100	-4,4%
NVB	-300	-2,4%
PVC	-300	-2,2%
BVS	-700	-2,1%
VGS	-300	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVN	-642	-6,2%
SCL	-1.229	-5,3%
TVI	-924	-4,2%
OIL	-424	-2,9%
SBS	-127	-2,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACB	1.072,7
FPT	1.003,8
VIC	892,7
SSI	828,4
VIX	802,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	379,9
MBS	310,9
PVS	116,7
CEO	90,0
BVS	73,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	52,4
ACV	34,3
OIL	32,8
MSR	26,3
VGI	23,4

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TDM	642.210	110.302
CSV	1.419.313	258.342
SHI	4.848.642	898.200
MIG	658.933	124.890
SSB	25.971.977	5.332.815
PNJ	14.834.902	3.832.594
BCE	261.063	70.813
ACB	45.606.485	13.721.010
FUESSVFL	158.915	50.864
APH	293.147	105.484

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ITQ	378.776	126.224
DTD	272.547	107.612
BVS	2.266.863	1.117.702
EVS	540.995	270.360
MBS	15.621.093	8.491.682
PLC	176.349	97.809
TNG	995.635	586.006
TTH	402.054	261.234
MST	2.102.459	1.387.911
PSI	433.472	293.082

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BIG	1.291.372	287.416
C4G	400.556	208.389
HBC	1.164.973	607.504
ACV	825.714	494.942
TVN	1.133.869	734.522
BMS	273.116	184.942
AAH	599.111	411.366
PHP	158.050	109.758
VGt	473.191	329.542
OIL	2.344.056	1.678.942

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.633		13,1	2,0	2,7%
TCX	4.597	90,7%	19,5	2,6	13,7%
VCK	2.968	96,3%	17,9	2,6	0,0%
SSI	2.381	69,0%	11,6	1,6	0,0%
VPX	1.907	95,8%	11,8	1,5	0,0%
VIX	1.311	92,7%	4,8	1,6	0,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	567		11,5	1,5	0,0%
BVH	1.710	21,8%	15,2	1,8	0,0%
PVI	664	43,1%	13,2	2,0	0,0%
BIC	169	7,5%	9,4	1,3	0,0%
VNR	150	22,8%	8,4	1,0	0,0%
MIG	141	83,3%	11,3	1,4	0,0%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.657		16,4	3,5	0,0%
ACV	5.668	47,3%	13,9	2,1	0,0%
MVN	2.588	0,0%	29,0	4,6	0,0%
GEE	2.003	49,0%	15,5	6,9	0,0%
VEA	1.744	47,6%	6,0	1,6	0,0%
GMD	1.283	8,4%	17,7	2,5	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.636		15,2	4,2	0,0%
MCH	6.862	84,5%	25,8	10,5	0,0%
VNM	4.473	51,3%	11,4	3,6	0,0%
MSN	3.782	76,1%	20,8	2,7	0,0%
SAB	2.264	41,4%	12,4	2,7	0,0%
PNJ	797	1,8%	5,8	1,5	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.741		15,4	1,5	0,0%
BSR	4.958	47,8%	10,0	1,9	0,0%
PLX	1.737	6,0%	25,6	1,8	0,0%
PVS	756	33,2%	10,3	1,3	0,0%
PVD	703	40,2%	15,5	1,1	0,0%
OIL	551	6,4%	15,7	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.328		13,1	2,1	0,0%
GAS	7.113	47,0%	16,1	2,7	0,0%
POW	1.647	45,4%	12,6	1,1	0,0%
REE	1.088	0,0%	10,9	1,4	0,0%
PGV	1.006	50,0%	6,1	1,4	0,0%
DNH	788	0,0%	19,7	3,9	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.990		131,4	6,1	0,0%
VIC	65.927	44,9%	148,1	11,7	0,0%
VHM	22.339	42,5%	9,1	2,2	0,0%
KSF	2.584	50,0%	5,4	3,9	0,0%
VRE	2.168	37,2%	8,3	1,1	0,0%
THD	1.934	48,9%	486,4	11,4	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.164		9,2	1,5	0,0%
VCB	18.903	9,8%	13,8	2,1	0,0%
BID	10.897	12,5%	9,0	1,6	0,0%
CTG	9.555	5,4%	6,6	1,3	0,0%
TCB	8.610	1,1%	8,7	1,3	0,0%
VPB	7.857	6,2%	7,9	1,2	0,0%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.485		28,5	4,6	0,0%
VPL	5.594	47,1%	58,5	3,9	0,0%
MWG	4.311	0,0%	13,8	3,2	0,0%
VJC	3.881	23,7%	40,3	3,9	0,0%
HVN	2.880	21,5%	8,0	7,3	0,0%
FRT	759	17,8%	21,8	4,5	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.005		19,4	2,6	0,0%
HPG	7.139	27,7%	8,9	1,4	0,0%
GVR	4.608	12,4%	19,2	2,1	0,0%
MSR	1.473	99,9%	50,2	3,0	0,0%
KSV	1.152	0,0%	11,6	5,0	0,0%
DCM	653	42,7%	7,3	1,5	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	253		37,9	2,9	0,0%
DHG	459	46,0%	13,4	2,7	0,0%
IMP	236	5,3%	17,4	2,6	0,0%
DHT	215	9,3%	136,1	5,2	0,0%
DBD	179	83,4%	16,1	2,6	0,0%
DVN	177	-0,0%	6,7	1,2	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	978		-5,3	1,5	0,0%
FPT	4.440	21,5%	12,0	3,0	0,0%
CMG	230	13,5%	14,6	1,9	0,0%
SAM	89	48,5%	23,2	0,6	0,0%
ELC	67	46,7%	14,4	1,3	0,0%
SGT	66	-5,5%	-90,5	0,8	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

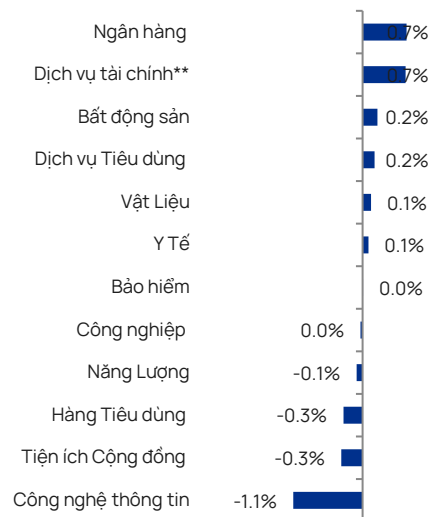
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

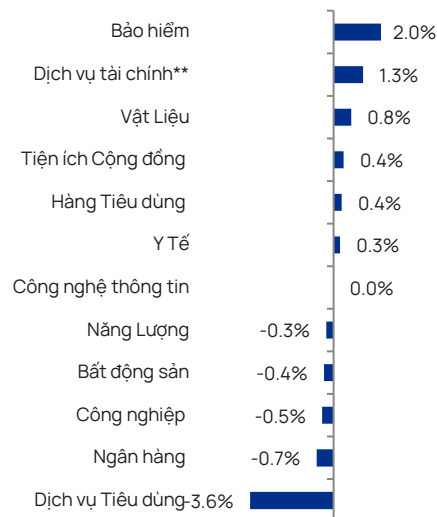
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

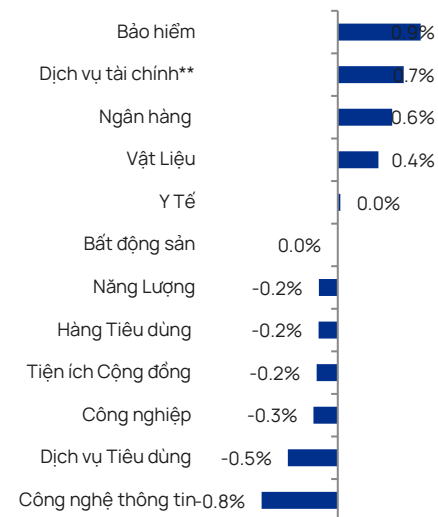


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



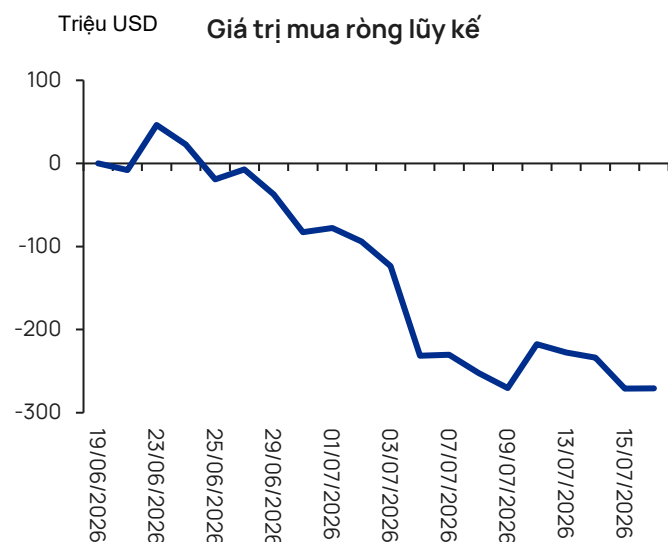
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

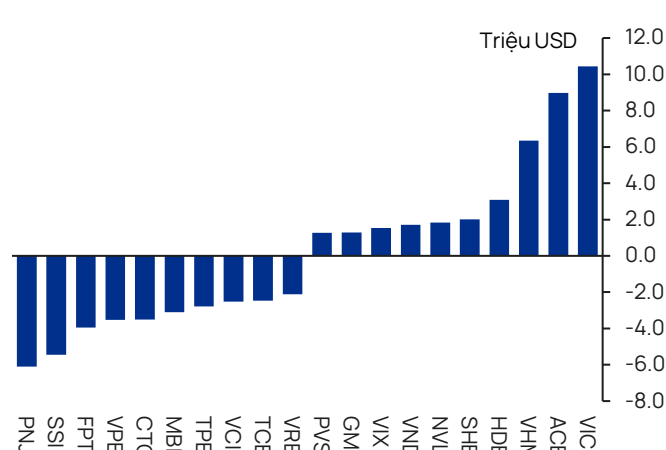


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

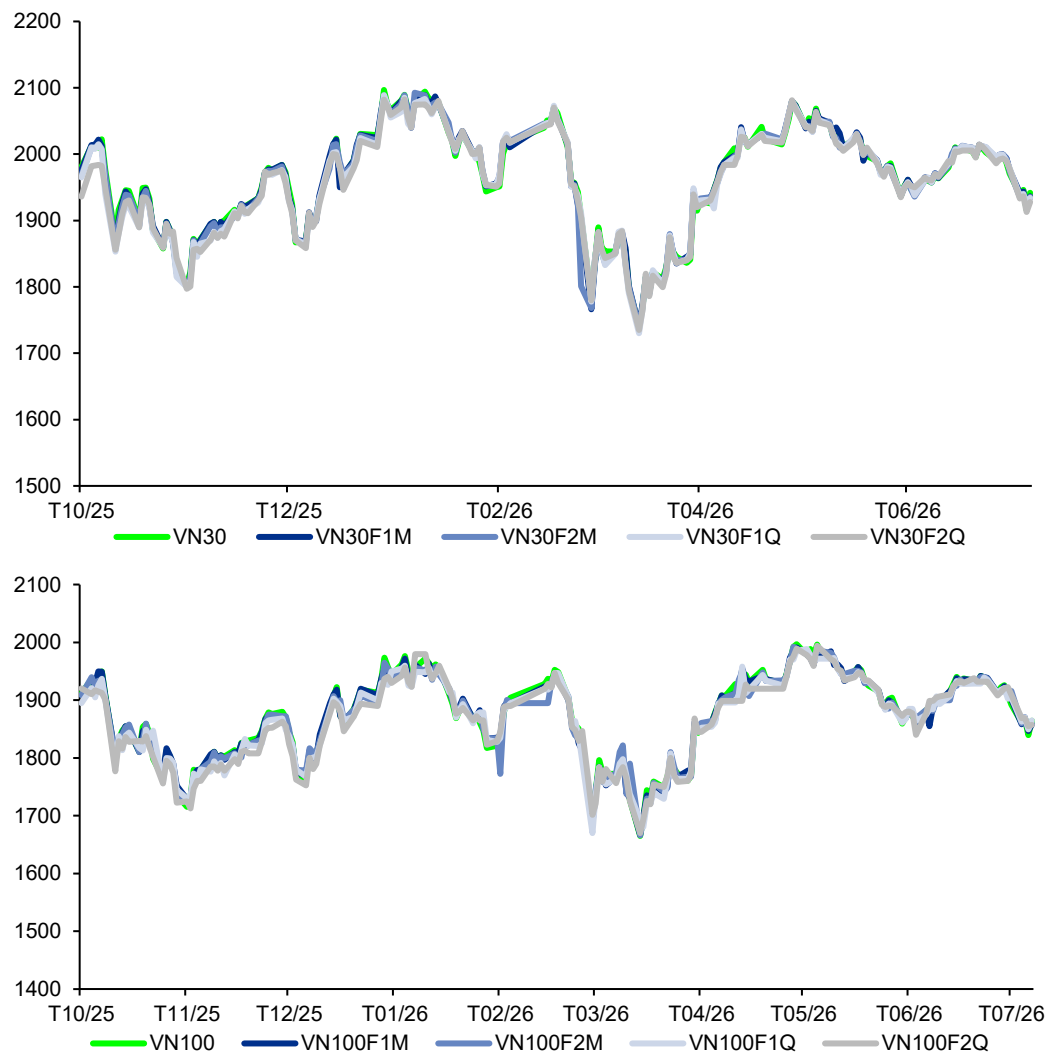
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.936,3	17,2	0,9%	-5,4
VN30F2M	1.935,3	15,4	0,8%	-6,4
VN30F1Q	1.934,0	9,0	0,5%	-7,7
VN30F2Q	1.927,7	14,7	0,8%	-14,0
VN100F1M	1.857,6	10,9	0,6%	-6,7
VN100F2M	1.858,7	7,9	0,4%	-5,6
VN100F1Q	1.864,8	15,2	0,8%	0,5
VN100F2Q	1.857,4	2,4	0,1%	-6,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M		-100,0%	2.224,02	895,7%
VN30F2M	25.497	93,0%	35,95	154,1%
VN30F1Q	627	0,3%	0,17	77,1%
VN30F2Q	886	0,7%	0,07	-12,0%
VN100F1M		-100,0%	0,13	296,9%
VN100F2M	15	114,3%	0,05	136,8%
VN100F1Q	12	-7,7%	0,00	-50,0%
VN100F2Q	66	-50,4%	0,08	239,1%

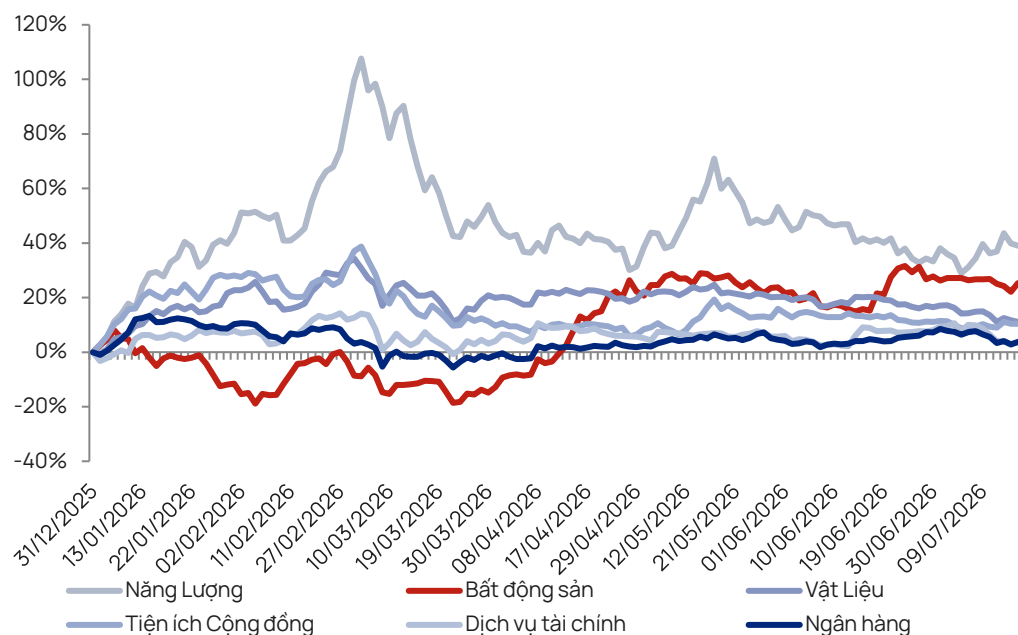


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

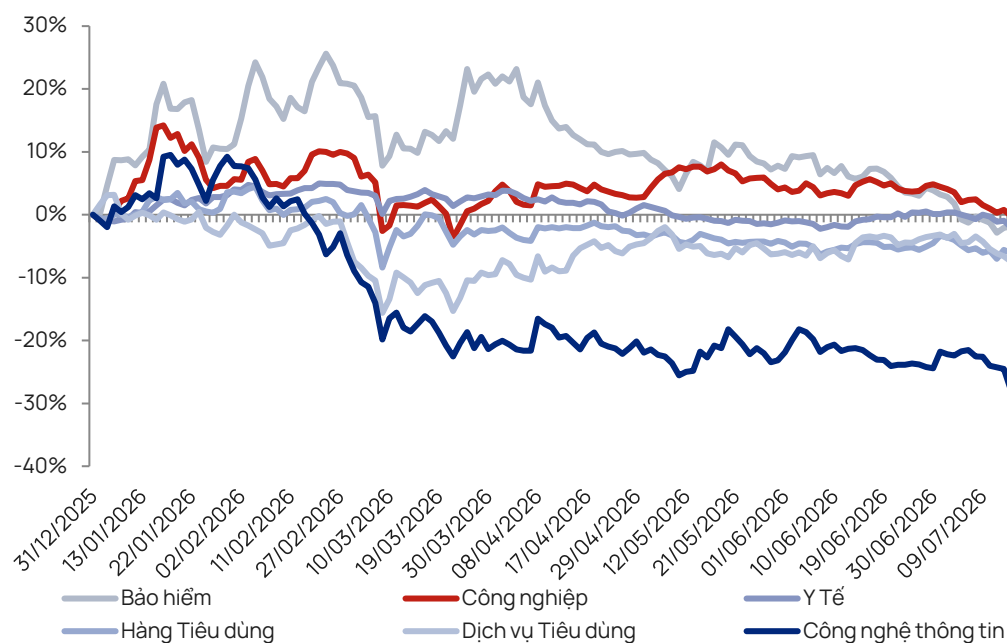
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



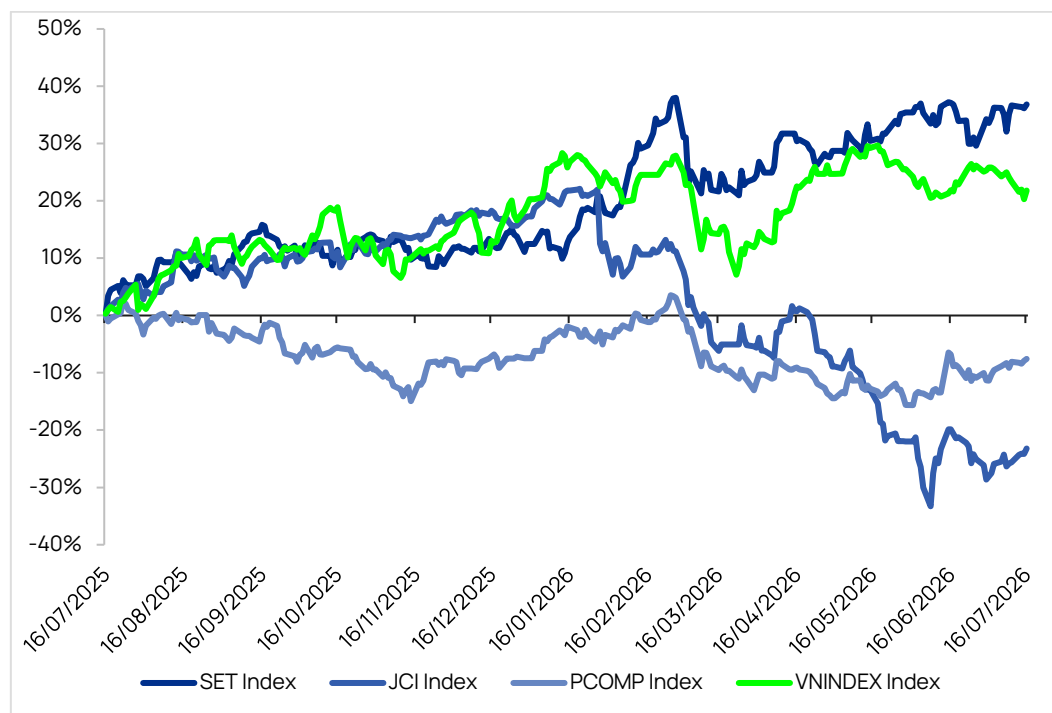
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



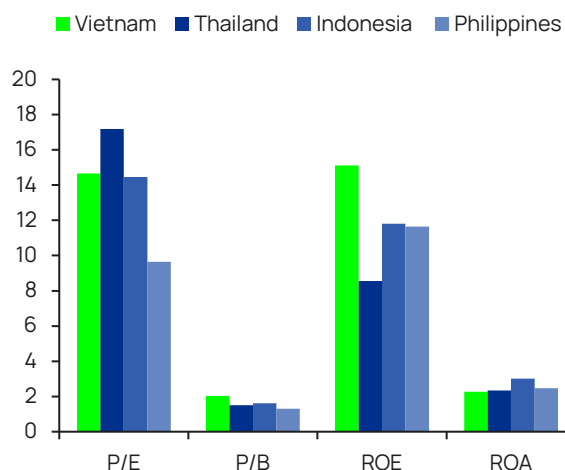
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,2	14,5	9,6	14,7
P/B	1,5	1,6	1,3	2,0
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	612,2	574,6	145,1	324,2
GTGD trung bình, tr USD	1.578,7	1.167,7	81,3	992,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.889,3	-4.468,2	-187,8	-3.119,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	215,5	(102,0)	13,1	(1,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,55%	7,20%	7,02%	4,22%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyễn Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.